Ký bởi: TRUNG TÂM THÔNG TIN ĐIỆN TỬ THÀNH PHỐ
Email: ttttdttp@tphcm.gov.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

ỦY BAN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 12/2026/QĐ-UBND	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 3 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư 08/2024/TT-TNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất do Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành;

Căn cứ Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 2317/TTr-SNNMT-QLĐ ngày 27 tháng 01 năm 2026 và Công văn số 3080/SNNMT-QLĐ ngày 03 tháng 02 năm 2026,

Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quyết định Định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 31 tháng 3 năm 2026.

Điều 3. Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức triển khai, xây dựng bộ đơn giá thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; tổng hợp những khó khăn, vướng mắc và kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế cho phù hợp với quy định hiện hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Thủ trưởng các sở, ban ngành của thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Bùi Minh Thạnh

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH
Định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

(Ban hành kèm theo Quyết định số 12/2026/QĐ-UBND ngày 17 tháng 03 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Phần I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định định mức lao động, vật tư, thiết bị sử dụng trong thực hiện thống kê đất đai định kỳ hàng năm; kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất định kỳ 5 năm và kiểm kê đất đai chuyên đề (kể cả kiểm kê chuyên đề thực hiện gắn với việc kiểm kê đất đai định kỳ) do Ủy ban nhân dân các cấp thuộc Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường các cấp; công chức ở xã, phường, đặc khu và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 3. Cơ sở xây dựng định mức

Luật Đất đai số 31/QH/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/QH/2024/QH15;

Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập;

Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao

động và quan hệ lao động;

Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Thông tư liên tịch số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính;

Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường;

Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Điều 4. Giải thích thuật ngữ và quy định viết tắt

1. Giải thích thuật ngữ

a) Khoanh đất quy định tại định mức này được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT (các thửa đất liền kề có cùng loại đất, loại đối tượng sử dụng đất, đối tượng quản lý đất được thể hiện trong cùng một khoanh đất).

b) Đơn vị tính trong định mức này được tính như sau:

"Bộ/xã" tính cho sản phẩm là báo cáo hoặc bản đồ hoặc bộ tài liệu cần hoàn thành theo quy định cho 01 xã;

"Khoanh/xã" tính cho sản phẩm là khoanh biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất cho 01 xã trong năm thống kê hoặc trong kỳ kiểm kê.

"Bộ/tỉnh" tính cho sản phẩm là báo cáo hoặc bản đồ hoặc bộ tài liệu hoặc đối tượng kiểm kê chuyên đề cần hoàn thành theo quy định của tỉnh Đồng Nai.

"Thửa/tỉnh" tính cho sản phẩm là thửa biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất của tỉnh Đồng Nai trong năm thống kê

hoặc trong kỳ kiểm kê.

"Khoanh/tỉnh" tính cho sản phẩm là khoanh kiểm kê chuyên đề của tỉnh Đồng Nai.

2. Quy định từ viết tắt

Stt	Nội dung viết tắt	Viết tắt
1	Bản đồ địa chính	BĐĐC
2	Biến động đất đai	BĐĐĐ
3	Cơ sở dữ liệu	CSDL
4	Địa chính viên hạng III bậc 2 và tương đương	ĐCV2
5	Địa chính viên hạng III bậc 3 và tương đương	ĐCV3
6	Địa chính viên hạng III bậc 4 và tương đương	ĐCV4
7	Địa chính viên hạng III bậc 5 và tương đương	ĐCV5
8	Định mức kinh tế - kỹ thuật	Định mức KTKT
9	Đơn vị tính sản phẩm	ĐVT
10	Hiện trạng sử dụng đất	HTSDĐ
11	Kiểm kê đất đai	KKĐĐ
12	Thống kê đất đai	TKĐĐ
13	Ủy ban nhân dân	UBND
14	Văn phòng đăng ký đất đai	VPĐKĐĐ

Điều 5. Các bảng hệ số

1. Hệ số quy mô diện tích (K_{dtx})

Stt	Diện tích tự nhiên (ha)	Hệ số (K_{dtx})	Công thức tính
1	≤ 100	1,00	Hệ số của xã, phường cần tính =1,0
2	> 100 - 1.000	1,01 - 1,10	Hệ số của xã, phường cần tính = 1,01 + ((1,1 - 1,01)/(1000 - 100)) x (diện tích của xã cần tính - 100)

Stt	Diện tích tự nhiên (ha)	Hệ số (K_{dtx})	Công thức tính
3	> 1.000 - 2.000	1,11 - 1,20	Hệ số của xã, phường cần tính = 1,11 + ((1,2 - 1,11)/(2000 - 1000)) x (diện tích của xã cần tính - 1000)
4	>2.000 - 5.000	1,21 - 1,30	Hệ số của xã, phường cần tính =1,21 + ((1,3 - 1,21)/(5.000 - 2000)) x (diện tích của xã cần tính - 2000)
5	>5.000 - 10.000	1,31 - 1,40	Hệ số của xã, phường cần tính =1,31 + ((1,4 - 1,31)/(10.000 - 5000)) x (diện tích của xã cần tính - 5000)
6	>10.000 - 30.000	1,41-1,50	Hệ số của xã, phường cần tính =1,41 + ((1,5 - 1,41)/(30.000 - 10.000)) x (diện tích của xã cần tính - 10.000)

2. Hệ số điều chỉnh khu vực (K_{kv})

Stt	Khu vực	Hệ số (K_{kv})
1	Các xã	1,00
2	Các phường, đặc khu	1,30

3. Hệ số tỷ lệ bản đồ (K_{tlx})

Stt	Tỷ lệ bản đồ	Diện tích tự nhiên (ha)	K_{tlx}	Công thức tính
1	1/2000	≤ 100	1	Hệ số của xã, phường cần tính =1,0
		>100 - 120	1,01 - 1,15	K_{tlx} của xã, phường cần tính =1,01+((1,15-1,01) /(120-100)) x (diện tích của xã, phường cần tính -100)
		>120 - 300	0,95 - 1,00	K_{tlx} của xã, phường cần tính = 0,95+((1,0-0,95) /(300-120)) x (diện tích của xã cần tính-120)
		>300 - 400	1,01 - 1,15	K_{tlx} của xã, phường cần tính =1,01+((1,15-1,01) /(400-300)) x (diện tích của xã, phường cần tính -300)

Stt	Tỷ lệ bản đồ	Diện tích tự nhiên (ha)	K_{tlx}	Công thức tính
		>400 - 500	1,16 - 1,25	K_{tlx} của xã, phường cần tính =1,16+((1,25-1,16) /(500-400)) x (diện tích của xã, phường cần tính - 400)
2	1/5.000	>500 - 1.000	0,95 - 1,00	K_{tlx} của xã cần tính =0,95+((1,0-0,95) /(1.000-500)) x (diện tích của xã, phường cần tính -500)
		>1.000 - 2.000	1,01 - 1,15	K_{tlx} của xã, phường cần tính =1,01+((1,15-1,01) /(2.000-1.000)) x (diện tích của xã, phường cần tính-1.000)
		>2.000 - 3.000	1,16 - 1,25	K_{tlx} của xã, phường cần tính =1,16+((1,25-1,16) /(3.000-2.000)) x (diện tích của xã, phường cần tính -2.000)
3	1/10.000	>3.000 - 5.000	0,95 - 1,00	K_{tlx} của xã, phường cần tính =0,95+((1,0-0,95)/(5.000- 3.000)) x (diện tích của xã, phường cần tính -3.000)
		>5.000 - 8.000	1,01 - 1,15	K_{tlx} của xã, phường cần tính =1,01+((1,15-1,01) /(8.000-5.000)) x (diện tích của xã, phường cần tính -5.000)
		>8.000 - 12.000	1,16 - 1,25	K_{tlx} của xã, phường cần tính =1,16+((1,25-1,16) /(12.000-8.000)) x (diện tích của xã, phường cần tính - 8.000)
4	1/25.000	>12.000 -30.000	1,26- 1,35	K_{tlx} của xã, phường cần tính =1,26+((1,35-1,26) /(30.000-12.000)) x (diện tích của xã, phường cần tính - 12.000)

Điều 6. Quy định về sử dụng định mức

1. Định mức này được sử dụng để tính đơn giá sản phẩm thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; làm căn cứ giao dự toán và quyết toán giá trị sản phẩm thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất Thành phố Hồ Chí Minh; các xã, phường, đặc khu (gọi chung là cấp xã).

Các công việc xây dựng dự án, nhiệm vụ, hội nghị triển khai tập huấn, công tác chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra, nghiệm thu, thông tin tuyên truyền về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; khai thác thông tin tài liệu, số liệu của các cấp thực hiện theo đúng các quy định hiện hành.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất gồm các định mức thành phần sau:

2.1. Định mức lao động là chi phí lao động trực tiếp để sản xuất ra một sản phẩm (thực hiện một bước công việc). Nội dung của định mức lao động bao gồm:

a) Nội dung công việc: Quy định các thao tác cơ bản, chủ yếu để thực hiện bước công việc.

b) Định biên: Xác định cấp bậc lao động kỹ thuật để thực hiện từng nội dung công việc theo quy định tại Thông tư liên tịch số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính và Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường;

Lao động kỹ thuật quy định trong Định mức này là viên chức chuyên ngành địa chính và các chuyên ngành tương đương.

c) Định mức: Quy định thời gian lao động trực tiếp sản xuất một đơn vị sản phẩm (thực hiện bước công việc); đơn vị tính là ngày công cá nhân hoặc ngày công nhóm/đơn vị sản phẩm; ngày công (ca) tính bằng 08 giờ làm việc.

2.2. Định mức vật tư và thiết bị

a) Định mức vật tư và thiết bị bao gồm định mức sử dụng vật liệu, định mức sử dụng dụng cụ và định mức sử dụng thiết bị (máy móc).

Định mức sử dụng vật liệu là số lượng các vật liệu cần thiết sử dụng để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một công việc).

Định mức sử dụng dụng cụ là số ca mà người lao động trực tiếp sử dụng các dụng cụ cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một bước công việc). Định mức sử dụng thiết bị là số ca mà người lao động trực tiếp sử dụng các thiết bị cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một bước công việc).

b) Thời hạn sử dụng dụng cụ, thiết bị thực hiện theo quy định tại Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các quy định của pháp luật có liên quan.

c) Điện năng tiêu thụ của các dụng cụ, thiết bị dùng điện được tính trên cơ sở công suất của dụng cụ, thiết bị, 08 giờ làm việc trong 1 ngày công (ca) và định mức sử dụng dụng cụ, thiết bị.

Mức điện năng trong các bảng định mức đã được tính theo công thức sau: Mức điện = (Công suất thiết bị/giờ x 08 giờ x số ca sử dụng thiết bị) + 5% hao hụt.

3. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được xây dựng theo quy định kỹ thuật (nội dung, phương pháp, quy trình) tại Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai. Trường hợp có văn bản pháp luật thay thế hoặc sửa đổi bổ sung Thông tư này thì việc lập dự toán kinh phí của các nhiệm vụ, dự án có liên quan đến thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai sẽ dựa trên cơ sở định mức kinh tế - kỹ thuật này và các quy định kỹ thuật mới để vận dụng theo các hạng mục nội dung công việc tương đương.

Phần II
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI
Chương I
THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI CẤP XÃ

Điều 7. Nội dung công việc

1. Công tác chuẩn bị:

a) Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong năm thống kê trên địa bàn cấp xã, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp xã; số liệu kiểm kê đất đai của kỳ trước hoặc số liệu thống kê đất đai được thực hiện trong năm trước của cấp xã; tiếp nhận Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại phụ lục IV Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT do Văn phòng Đăng ký đất đai chuyển đến;

b) Xác định phạm vi thống kê đất đai ở cấp xã theo quy định tại Điều 3 Thông tư

số 08/2024/TT-BTNMT;

c) Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu thu thập.

2. Rà soát, cập nhật, chỉnh lý các biến động đất đai trong năm thống kê:

a) Các trường hợp thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất tại danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai do Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến; cập nhật thông tin trước và sau biến động của khoanh đất vào danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT;

Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong năm thống kê đối với các trường hợp có biến động về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong năm thống kê đất đai đối với cá nhân và cộng đồng dân cư vào danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT trừ các đơn vị hành chính cấp xã đã có cơ sở dữ liệu đất đai đang được quản lý, vận hành đồng bộ ở các cấp.

b) Khoanh vẽ nội nghiệp vào bản đồ kiểm kê đất đai và biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất theo quy định tại Điều 20 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT;

c) Tính toán diện tích trong năm thống kê đất đai theo từng khoanh đất, cập nhật các khoanh đất có thay đổi lên bản đồ kiểm kê đất đai.

3. Xử lý, tổng hợp số liệu thống kê đất đai của cấp xã và lập các biểu theo quy định tại các điểm a, b, d và đ khoản 1 Điều 5 Thông tư số 08/2024/TT- BTNMT và lập Danh sách các khoanh đất thống kê, kiểm kê đất đai tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT.

4. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, nguyên nhân biến động đất đai trong năm thống kê đất đai so với số liệu thống kê đất đai của năm liền trước và kiểm kê đất đai của kỳ liền trước, đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn cấp xã.

5. Xây dựng báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp xã với nội dung chính:

a) Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; tình hình tổ chức thực hiện,

nguồn số liệu, tài liệu sử dụng để tổng hợp thống kê đất đai tại cấp xã và đánh giá độ tin cậy của tài liệu, số liệu thu thập;

b) Đánh giá hiện trạng sử dụng đất; phân tích biến động đất đai trong năm thống kê đất đai;

c) Đánh giá cụ thể đối với trường hợp thay đổi về địa giới đơn vị hành chính, việc chưa thống nhất về địa giới đơn vị hành chính (nếu có);

d) Đề xuất, kiến nghị.

6. Hoàn thiện, phê duyệt kết quả thống kê đất đai cấp xã.

7. In sao và giao nộp kết quả thống kê đất đai theo quy định tại khoản 1 và điểm a khoản 4 Điều 22 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT.

Điều 8. Định mức lao động

Bảng 1

Stt	**Nội dung công việc**	**Đvt**	**Định biên**	**Định mức** (Công nhóm/ĐVT)
1	Công tác chuẩn bị			
1.1	Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong năm thống kê trên địa bàn cấp xã, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp xã; số liệu kiểm kê đất đai của kỳ trước hoặc số liệu thống kê đất đai được thực hiện trong năm trước của cấp xã; tiếp nhận Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại phụ lục IV Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT do Văn phòng Đăng ký đất đai chuyển đến	Bộ/xã	1ĐCV2	1,5
1.2	Xác định phạm vi thống kê đất đai ở cấp xã	Bộ/xã	Nhóm 2 (2ĐCV2)	1
1.3	Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu thu thập	Bộ/xã	1ĐCV2	1
2	Rà soát, cập nhật, chỉnh lý các biến động đất đai trong năm thống kê			

Stt	Nội dung công việc	Đvt	Định biên	Định mức (Công nhóm/ĐVT)
2.1	Các trường hợp thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất tại danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai do Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến; cập nhật thông tin trước và sau biến động của khoanh đất vào danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT. Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong năm thống kê đối với các trường hợp có biến động về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong năm thống kê đất đai đối với cá nhân và cộng đồng dân cư vào danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phục lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT trừ các đơn vị hành chính cấp xã đã có cơ sở dữ liệu đất đai đang được quản lý, vận hành đồng bộ ở các cấp.	Khoanh /xã	1ĐCV2	4
2.2	Khoanh vẽ nội nghiệp vào bản đồ kiểm kê đất đai và biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất	Khoanh /xã	1ĐCV2	1,20
2.3	Tính toán diện tích trong năm thống kê đất đai theo từng khoanh đất, cập nhật các khoanh đất có thay đổi lên bản đồ kiểm kê đất đai	Khoanh /xã	1ĐCV2	1,20
3	Xử lý, tổng hợp số liệu thống kê đất đai của cấp xã và lập các biểu theo quy định và lập Danh sách các khoanh đất thống kê, kiểm kê đất đai	Bộ/xã	1ĐCV2	3

Stt	Nội dung công việc	Đvt	Định biên	Định mức (Công nhóm/ĐVT)
4	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, nguyên nhân biến động đất đai trong năm thống kê đất đai so với số liệu thống kê đất đai của năm liền trước và kiểm kê đất đai của kỳ liền trước, đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn cấp xã	Bộ/xã	1ĐCV2	3
5	Xây dựng báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp xã			
5.1	Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; tình hình tổ chức thực hiện, nguồn số liệu, tài liệu sử dụng để tổng hợp thống kê đất đai tại cấp xã và đánh giá độ tin cậy của tài liệu, số liệu thu thập	Bộ/xã	1ĐCV2	1
5.2	Đánh giá hiện trạng sử dụng đất; phân tích biến động đất đai trong năm thống kê đất đai	Bộ/xã	1ĐCV2	2
5.3	Đánh giá cụ thể đối với trường hợp thay đổi về địa giới đơn vị hành chính, việc chưa thống nhất về địa giới đơn vị hành chính (nếu có)	Bộ/xã	1ĐCV2	0,5
5.4	Đề xuất, kiến nghị	Bộ/xã	1ĐCV2	0,5
6	Hoàn thiện, phê duyệt kết quả thống kê đất đai cấp xã	Bộ/xã	1ĐCV2	0,5
7	In sao và giao nộp kết quả thống kê đất đai theo quy định	Bộ/xã	1ĐCV2	0,5

Ghi chú:

(1) Định mức tại Bảng 1 nêu trên (không bao gồm công việc tại các điểm 2.1, 2.2 và 2.3) tính cho xã trung bình có diện tích bằng 4.000 ha. Khi tính định mức cho từng xã cụ thể thì căn cứ vào diện tích tự nhiên và mức độ khó khăn thực tế của xã đó để tính theo công thức sau:

$M_X = M_{tbx} \times K_{dtx} \times K_{kv}$

Trong đó:

M_X là mức lao động của xã cần tính;

M_{tbx} là mức lao động của xã trung bình;

K_{dtx} hệ số quy mô diện tích cấp xã (được xác định theo khoản 1 Điều 5 Phần I của tập định mức);

K_{kv} là hệ số điều chỉnh khu vực (được xác định theo khoản 2 Điều 5 Phần I của tập định mức).

(2) Định mức tại điểm 2.1, 2.2 và 2.3 Bảng 1 tính cho 16 khoanh/xã có biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất cần thống kê. Trường hợp xã có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 16 khoanh thì lấy mức tính cho một khoanh x số lượng khoanh đất có biến động trên địa bàn xã, phường, đặc khu.

Điều 9. Định mức dụng cụ

Bảng 2

Stt	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/xã)
1	Bàn làm việc	Cái	96	70,74
2	Ghế văn phòng	Cái	96	70,74
3	Tủ để tài liệu	Cái	96	70,74
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	19,65
5	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	19,65
6	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	19,65
7	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	36	19,65
8	Máy tính bấm số	Cái	60	29,48
9	Điện năng	kW		29,71

Điều 10. Định mức thiết bị

Bảng 3

Stt	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (kw/h)	Định mức (Ca/xã)
1	Máy in khổ A4	Cái	60	0,35	0,9

Stt	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (kw/h)	Định mức (Ca/xã)
2	Máy in khổ A3	Cái	60	0,5	0,45
3	Máy vi tính để bàn	Cái	60	0,035	70,74
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	96	2,2	19,65
5	Máy photocopy	Cái	96	1,5	0,9
6	Điện năng	kW			399,81

Điều 11. Định mức vật liệu

Bảng 4

Stt	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (Tính cho 1 xã)
1	Mực in A4 Laser	Hộp	0,05
2	Mực in A3 Laser	Hộp	0,05
3	Mực photocopy	Hộp	0,15
4	Sổ ghi chép	Quyển	2,00
5	Cặp 3 dây	Chiếc	3,00
6	Giấy A4	Ram	1,00
7	Giấy A3	Ram	0,20
8	USB 4G	Cái	2

Ghi chú: Định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu tại bảng 2,3,4 tính cho xã trung bình (xã có diện tích bằng 4.000 ha); khi tính mức cho từng xã cụ thể thì tính tương ứng theo công thức ở phần định mức lao động của thống kê đất đai cấp xã.

Mức phân bổ dụng cụ, thiết bị, vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo tỷ lệ tại bảng 5.

Bảng 5

Stt	Nội dung công việc	Tỷ lệ (%)
1	Các nội dung công việc tính theo khoanh đất/xã	13,15
2	Các nội dung công việc còn lại	86,85

Chương II
THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Điều 12. Nội dung công việc

1. Công tác chuẩn bị

a) Thu thập các hồ sơ, tài liệu, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong năm thống kê trên địa bàn cấp tỉnh, hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp tỉnh; số liệu kiểm kê đất đai của kỳ trước hoặc số liệu thống kê đất đai được thực hiện trong năm trước của cấp tỉnh và các tài liệu khác có liên quan;

c) Xác định phạm vi thống kê đất đai ở cấp tỉnh theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT;

d) Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, số liệu thu thập.

2. Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong năm thống kê đối với các trường hợp có biến động về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong năm thống kê đất đai đối với tổ chức trong nước; tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc; người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này để gửi Ủy ban nhân dân cấp xã, trừ các đơn vị cấp xã đã có cơ sở dữ liệu đất đai đang được quản lý, vận hành đồng bộ ở các cấp.

3. Tiếp nhận kết quả thống kê đất đai của cấp xã và kết quả thống kê đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến:

a) Rà soát, kiểm tra kết quả thống kê đất đai của cấp xã về tính đầy đủ và nội dung thống kê đất đai theo quy định; chỉ đạo cấp xã chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả thống kê đất đai (nếu có);

b) Rà soát, đối chiếu số liệu đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến với số liệu địa phương tổng hợp; trường hợp số liệu có sự sai lệch thì đề nghị Bộ Quốc phòng và Bộ Công an xem xét để thống nhất.

4. Xử lý, tổng hợp số liệu thống kê đất đai của cấp tỉnh và lập các biểu theo quy

định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều 5 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT.

5. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, nguyên nhân biến động đất đai trong năm thống kê đất đai so với số liệu thống kê đất đai của năm liền trước và kiểm kê đất đai của kỳ liền trước, đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn cấp tỉnh.

6. Xây dựng báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp tỉnh:

a) Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; tình hình tổ chức thực hiện, nguồn số liệu, tài liệu sử dụng để tổng hợp thống kê đất đai tại cấp tỉnh và đánh giá độ tin cậy của tài liệu, số liệu thu thập;

b) Đánh giá hiện trạng sử dụng đất; đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong năm thống kê đất đai; phân tích biến động đất đai trong năm thống kê đất đai;

c) Đánh giá đối với trường hợp thay đổi về địa giới đơn vị hành chính, việc chưa thống nhất về địa giới đơn vị hành chính (nếu có);

d) Đề xuất, kiến nghị biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng đất.

7. Chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp tỉnh trong trường hợp Bộ Nông nghiệp và Môi trường đề nghị theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT.

8. Hoàn thiện, phê duyệt và công bố kết quả thống kê đất đai cấp tỉnh theo quy định tại khoản 3 Điều 59 Luật Đất đai.

9. In sao và giao nộp kết quả thống kê đất đai theo quy định tại khoản 3 và điểm b khoản 4 Điều 22 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT.

Điều 13. Định mức lao động

Bảng 6

Stt	Nội dung công việc	Đvt	Định biên	Định mức (Công nhóm/ĐVT)
1	Công tác chuẩn bị			
1.1	Thu thập các hồ sơ, tài liệu, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong năm thống kê trên địa bàn cấp tỉnh, hồ sơ quy	Bộ/tỉnh	1ĐCV3	5,17

Stt	Nội dung công việc	Đvt	Định biên	Định mức (Công nhóm/ĐVT)
	hoạch, kế hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp tỉnh; số liệu kiểm kê đất đai của kỳ trước hoặc số liệu thống kê đất đai được thực hiện trong năm trước của cấp tỉnh và các tài liệu khác có liên quan			
1.2	Xác định phạm vi thống kê đất đai ở cấp tỉnh	Bộ/tỉnh	2ĐCV3	25,86
1.3	Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, số liệu thu thập	Bộ/tỉnh	2ĐCV3	15,51
2	Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong năm thống kê đối với các trường hợp có biến động về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong năm thống kê đất đai đối với tổ chức trong nước; tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc; người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này để gửi Ủy ban nhân dân cấp xã, trừ các đơn vị cấp xã đã có cơ sở dữ liệu đất đai đang được quản lý, vận hành đồng bộ ở các cấp.	Thửa/tỉnh	1ĐCV3	45,6
3	Tiếp nhận kết quả thống kê đất đai của cấp xã và kết quả thống kê đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến			

Stt	Nội dung công việc	Đvt	Định biên	Định mức (Công nhóm/ĐVT)
3.1	Rà soát, kiểm tra kết quả thống kê đất đai của cấp xã về tính đầy đủ và nội dung thống kê đất đai theo quy định; chỉ đạo cấp xã chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả thống kê đất đai (nếu có);	Bộ/tỉnh	1ĐCV3	41,37
3.2	Rà soát, đối chiếu số liệu đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyên đến với số liệu địa phương tổng hợp; trường hợp số liệu có sự sai lệch thì đề nghị Bộ Quốc phòng và Bộ Công an xem xét để thống nhất	Bộ/tỉnh	1ĐCV3	36,20
4	Xử lý, tổng hợp số liệu thống kê đất đai của cấp tỉnh và lập các biểu theo quy định	Bộ/tỉnh	2ĐCV3	31,03
5	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, nguyên nhân biến động đất đai trong năm thống kê đất đai so với số liệu thống kê đất đai của năm liền trước và kiểm kê đất đai của kỳ liền trước, đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn cấp tỉnh	Bộ/tỉnh	1ĐCV3	56,89
6	Xây dựng báo cáo kết quả TKĐĐ cấp tỉnh			
6.1	Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; tình hình tổ chức thực hiện, nguồn số liệu, tài liệu sử dụng để tổng hợp thống kê đất đai tại cấp tỉnh và đánh giá độ tin cậy của tài liệu, số liệu thu thập	Bộ/tỉnh	2ĐCV3	5,17
6.2	Đánh giá hiện trạng sử dụng đất; đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong năm thống kê đất đai; phân tích biến động đất đai trong năm thống kê đất đai	Bộ/tỉnh	2ĐCV3	15,51

Stt	Nội dung công việc	Đvt	Định biên	Định mức (Công nhóm/ĐVT)
6.3	Đánh giá đối với trường hợp thay đổi về địa giới đơn vị hành chính, việc chưa thống nhất về địa giới đơn vị hành chính (nếu có)	Bộ/tỉnh	2ĐCV3	5,17
6.4	Đề xuất, kiến nghị biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng đất	Bộ/tỉnh	2ĐCV3	10,34
7	Chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp tỉnh trong trường hợp Bộ Nông nghiệp và Môi trường đề nghị theo quy định	Bộ/tỉnh	2ĐCV3	2,59
8	Hoàn thiện, phê duyệt và công bố kết quả thống kê đất đai cấp tỉnh theo quy định	Bộ/tỉnh	2ĐCV3	1,55
9	In sao và giao nộp kết quả thống kê đất đai theo quy định	Bộ/tỉnh	2ĐCV3	1,03

Ghi chú:

(1) Định mức tại bảng trên (không bao gồm công việc tại mục 2) đã xác định theo điều kiện thực tế của Thành phố Hồ Chí Minh.

(2) Định mức tại mục 2 tính cho 1.140 thửa có biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng được giao quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong năm thống kê. Khi lập dự toán kinh phí của nhiệm vụ thì lấy mức tính cho một thửa đất (0,04 công) x số lượng thửa có biến động thực tế của các tổ chức trong nước; tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc; người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 14. Định mức dụng cụ

Bảng 7

Stt	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/tỉnh)
1	Bàn làm việc	Cái	96	247,65

Stt	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/tỉnh)
2	Ghế văn phòng	Cái	96	247,65
3	Tủ để tài liệu	Cái	96	247,65
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	68,79
5	Lưu điện	Cái	60	247,65
6	Máy hút ẩm 1,5 kW	Cái	60	68,79
7	Máy hút bụi 2 kW	Cái	60	68,79
8	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	68,79
9	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	68,79
10	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	36	68,79
11	Máy tính bấm số	Cái	60	41,28
12	Đồng hồ treo tường	Cái	36	68,79
13	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (2T)	Cái	36	86,62
14	Điện năng			2.126,44

Điều 15. Định mức thiết bị

Bảng 8

Stt	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (kw/h)	Định mức (Ca/tỉnh)
1	Máy in khổ A4	Cái	60	0,35	10,34
2	Máy in khổ A3	Cái	60	0,5	10,34
3	Máy vi tính để bàn	Cái	60	0,035	247,65
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	96	2,2	68,79
5	Máy photocopy	Cái	96	1,5	10,34
6	Điện năng				1.548,2

Điều 16. Định mức vật liệu

Bảng 9

Stt	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (Tính cho tỉnh)
1	Mực in A4 Laser	Hộp	2,59
2	Mực in A3 Laser	Hộp	2,59
3	Mực photocopy	Hộp	4,14
4	Sổ ghi chép	Quyển	31,03
5	Cặp 3 dây	Chiếc	93,09
6	Giấy A4	Ram	25,86
7	Giấy A3	Ram	10,34

Mức phân bổ dụng cụ, thiết bị, vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo tỷ lệ tại bảng 10.

Bảng 10

Stt	Nội dung công việc	Tỷ lệ (%)
1	Các nội dung công việc tính theo thửa/tỉnh	11,05
2	Các nội dung công việc còn lại	88,95

Phần III
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT

Chương I
KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CẤP XÃ

Mục 1
KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CẤP XÃ

Điều 17. Nội dung công việc

1. Công tác chuẩn bị

a) Xây dựng kế hoạch thực hiện kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp xã;

b) Đánh giá thực trạng nguồn lực, thiết bị kỹ thuật; phân công trách nhiệm và sự phối hợp giữa các lực lượng liên quan của cấp xã để thực hiện đảm bảo về nội dung và thời gian theo quy định;

c) Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp xã, hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai kỳ trước và kết quả thống kê đất đai hằng năm trong kỳ kiểm kê đất đai của cấp xã; rà soát cơ sở dữ liệu đất đai (nếu có); tiếp nhận Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT do Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến;

d) Xác định phạm vi kiểm kê đất đai ở cấp xã theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT.

2. Rà soát, đối chiếu, lựa chọn các tài liệu, số liệu, bản đồ thu thập để sử dụng cho lập bản đồ kiểm kê đất đai:

a) Đối với cấp xã đã có cơ sở dữ liệu đất đai được xây dựng sau thời điểm lập bản đồ kiểm kê đất đai kỳ trước mà đang được vận hành thì sử dụng cơ sở dữ liệu đất đai để thực hiện lập bản đồ kiểm kê đất đai;

b) Đối với cấp xã chưa có cơ sở dữ liệu đất đai nhưng đã có bản đồ địa chính thành lập sau thời điểm lập bản đồ kiểm kê đất đai kỳ trước thì sử dụng bản đồ địa chính để thực hiện lập bản đồ kiểm kê đất đai.

Đối với cấp xã có bản đồ kiểm kê đất đai kỳ trước được lập từ bản đồ địa chính nhưng tại thời điểm kiểm kê đất đai chưa xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai thì sử dụng bản đồ kiểm kê đất đai kỳ trước;

c) Đối với cấp xã có bản đồ kiểm kê đất đai kỳ trước chưa được lập từ bản đồ địa chính và không có các nguồn tài liệu tại điểm a và điểm b khoản này thì sử dụng các nguồn tài liệu sau (nếu có): bình đồ ảnh mới thành lập trước thời điểm kiểm kê không quá 02 năm đã được nắn chỉnh về cơ sở toán học của bản đồ kiểm kê đất đai cần lập theo quy định; dữ liệu không gian đất đai nền; cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia; hệ thống bản đồ địa hình quốc gia mới thành lập sau kỳ kiểm kê đất đai gần nhất có tỷ lệ lớn hơn hoặc bằng tỷ lệ bản đồ kiểm kê đất đai đã lập kỳ trước để lập bản đồ kiểm kê đất đai.

3. In tài liệu phục vụ cho kiểm kê đất đai.

4. Điều tra, rà soát, cập nhật, chỉnh lý các biến động đất đai trong kỳ kiểm kê:

a) Rà soát các trường hợp thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất tại danh sách các trường hợp biến động trong kỳ kiểm kê đất đai do Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến; cập nhật thông tin trước và sau biến động của khoanh đất vào Danh sách các trường hợp biến động trong kỳ kiểm kê đất đai.

b) Rà soát khoanh vẽ nội nghiệp phục vụ lập bản đồ kiểm kê đất đai; tài liệu sử dụng cho điều tra kiểm kê đối với các trường hợp có biến động đã thực hiện thủ tục hành chính về đất đai và biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất theo quy định tại Điều 20 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT; in bản đồ kiểm kê đất đai phục vụ điều tra khoanh vẽ ngoại nghiệp;

c) Điều tra đối soát ngoài thực địa, xác định ranh giới các khoanh đất theo loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất;

d) Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất và cập nhật thông tin loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất lên bản đồ kiểm kê đất đai dạng số từ kết quả điều tra thực địa theo chỉ tiêu kiểm kê chi tiết;

đ) Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất sau khi đã thực hiện theo quy định tại điểm b và điểm c khoản này để biên tập, lập bản đồ kiểm kê đất đai theo quy định tại Điều 20 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT;

e) Lập Danh sách các khoanh đất thống kê, kiểm kê đất đai theo quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT.

5. Xử lý, tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai của cấp xã, lập các biểu quy định tại các điểm a, b, d và đ khoản 1 Điều 5 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT.

6. Xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất với nội dung chính:

a) Khái quát về tình hình quản lý đất đai của địa phương;

b) Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất trong các nhóm đất (nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng);

c) Hiện trạng sử dụng đất theo đối tượng sử dụng đất và đối tượng được giao quản lý đất;

d) So sánh, phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất của kỳ kiểm kê đất đại với kỳ kiểm kê đất đai liền trước.

7. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã và xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất theo quy định tại các điều 16, 17, 18 và 19 Thông tư số

08/2024/TT-BTNMT.

8. Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp xã với nội dung chính:

a) Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; tình hình tổ chức thực hiện, phương pháp điều tra, thu thập số liệu kiểm kê đất đai, nguồn gốc số liệu thu thập tại cấp xã và đánh giá độ tin cậy của số liệu thu thập;

b) Đánh giá hiện trạng sử dụng đất theo các chỉ tiêu kiểm kê đất đai; phân tích nguyên nhân biến động về sử dụng đất của năm kiểm kê đất đai với số liệu của 02 kỳ kiểm kê đất đai gần nhất;

c) Đánh giá tình hình chưa thống nhất về đường địa giới đơn vị hành chính thực hiện trong kỳ kiểm kê đất đai (nếu có);

d) Đề xuất, kiến nghị biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng đất.

9. Kiểm tra, nghiệm thu kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã.

10. Hoàn thiện, phê duyệt kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã.

11. In sao và giao nộp kết quả kiểm kê đất đai theo quy định tại khoản 1 và điểm a khoản 5 Điều 23 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT.

Điều 18. Định mức lao động

Bảng 11

Stt	Nội dung công việc	Đvt	Định biên	Định mức (Công nhóm/Đvt)
1	Công tác chuẩn bị			
1.1	Xây dựng kế hoạch thực hiện kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp xã	Bộ/xã	1ĐCV2	2
1.2	Đánh giá thực trạng nguồn nhân lực, thiết bị kỹ thuật; phân công trách nhiệm và sự phối hợp giữa các lực lượng liên quan của cấp xã để thực hiện đảm bảo về nội dung và thời gian theo quy định	Bộ/xã	1ĐCV2	2

Stt	Nội dung công việc	Đvt	Định biên	Định mức (Công nhóm/Đvt)
1.3	Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp xã, hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai kỳ trước và kết quả thống kê đất đai hằng năm trong kỳ kiểm kê đất đai cấp xã; rà soát cơ sở dữ liệu đất đai (nếu có); tiếp nhận Danh sách các trường hợp biến động trong kỳ kiểm kê đất đai do Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến.	Bộ/xã	1ĐCV2	2
1.4	Xác định phạm vi kiểm kê đất đai ở cấp xã theo quy định	Bộ/xã	Nhóm 2 (2ĐCV2)	1
2	Rà soát, đối chiếu, lựa chọn các tài liệu, số liệu, bản đồ thu thập được để sử dụng cho lập bàn đồ kiểm kê đất đai	Bộ/xã	Nhóm 2 (2ĐCV2)	1
3	In ấn tài liệu phục vụ cho kiểm kê đất đai	Bộ/xã	1ĐCV3	1
4	Điều tra, rà soát, cập nhật, chỉnh lý các biến động đất đai trong kỳ kiểm kê			
4.1	Rà soát các trường hợp thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất tại danh sách các trường hợp biến động trong kỳ kiểm kê đất đai do Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến; cập nhật thông tin trước và sau biến động của khoanh đất vào Danh sách các trường hợp biến động trong kỳ kiểm kê đất đai	Khoanh/xã	1ĐCV2	5
4.2	Rà soát khoanh vẽ nội nghiệp phục vụ lập bản đồ kiểm kê đất đai; tài liệu sử dụng cho điều tra kiểm kê đối với các trường hợp có biến động đã thực hiện thủ tục hành chính về đất đai và biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất theo quy định; in bản đồ kiểm kê đất đai phục vụ điều tra khoanh vẽ ngoại nghiệp			
4.2.1	Rà soát khoanh vẽ nội nghiệp phục vụ	Khoan	Nhóm 2	4

Stt	Nội dung công việc	Đvt	Định biên	Định mức (Công nhóm/Đvt)
	lập bản đồ kiểm kê đất đai; tài liệu sử dụng cho điều tra kiểm kê đối với các trường hợp có biến động đã thực hiện thủ tục hành chính về đất đai và biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất theo quy định	h/xã	(2ĐCV3)	
4.2.2	In bản đồ kiểm kê đất đai phục vụ điều tra khoanh vẽ ngoại nghiệp	Bộ/xã	1ĐCV2	0,5
4.3	Điều tra đối soát ngoài thực địa, xác định ranh giới các khoanh đất theo loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất	Khoan h/xã	Nhóm 2 (2ĐCV3)	45
4.4	Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất và cập nhật thông tin loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất lên bản đồ kiểm kê đất đai dạng số từ kết quả điều tra thực địa theo chỉ tiêu kiểm kê chi tiết	Khoan h/xã	1ĐCV3	11,25
4.5	Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất sau khi đã thực hiện theo quy định để biên tập, lập bản đồ kiểm kê đất đai	Bộ/xã	1ĐCV3	8
4.6	Lập Danh sách các khoanh đất kiểm kê đất đai theo quy định	Bộ/xã	Nhóm 2 (2ĐCV3)	2
5	Xử lý, tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai của cấp xã, lập các biểu quy định	Bộ/xã	Nhóm 2 (1ĐCV2+ 1ĐCV3)	6
6	Xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất			
6.1	Khái quát về tình hình quản lý đất đai của địa phương	Bộ/xã	1ĐCV3	1
6.2	Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất trong các nhóm đất (nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng)	Bộ/xã	1ĐCV3	3
6.3	Hiện trạng sử dụng đất theo đối tượng sử	Bộ/xã	1ĐCV3	3

Stt	Nội dung công việc	Đvt	Định biên	Định mức (Công nhóm/Đvt)
	dụng đất và đối tượng được giao quản lý đất			
6.4	So sánh, phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất của kỳ kiểm kê đất đai với kỳ kiểm kê đất đai liền trước	Bộ/xã	1ĐCV3	3
7	Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp xã			
7.1	Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; tình hình tổ chức thực hiện, phương pháp điều tra, thu thập số liệu kiểm kê đất đai, nguồn gốc số liệu thu thập tại cấp xã và đánh giá độ tin cậy của số liệu thu thập	Bộ/xã	Nhóm 2 (1ĐCV2+ 1ĐCV3)	2
7.2	Đánh giá hiện trạng sử dụng đất theo các chỉ tiêu kiểm kê đất đai; phân tích nguyên nhân biến động về sử dụng đất của năm kiểm kê đất đai với số liệu của 02 kỳ kiểm kê đất đai gần nhất	Bộ/xã	Nhóm 2 (1ĐCV2+ 1ĐCV3)	2
7.3	Đánh giá tình hình chưa thống nhất về đường địa giới đơn vị hành chính thực hiện trong kỳ kiểm kê đất đai (nếu có);	Bộ/xã	Nhóm 2 (1ĐCV2+ ĐCV3)	1
7.4	Đề xuất, kiến nghị biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng đất	Bộ/xã	Nhóm 2 (1ĐCV2+ 1ĐCV3)	1
8	Kiểm tra, nghiệm thu kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã	Bộ/xã	1ĐCV2	1
9	Hoàn thiện, phê duyệt kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã	Bộ/xã	1ĐCV2	1
10	In sao và giao nộp kết quả kiểm kê đất đai theo quy định	Bộ/xã	1ĐCV2	1

Ghi chú:

(1) Định mức tại Bảng 14 nêu trên (không bao gồm định mức công việc tại các điểm 4.1, 4.2.1; 4.3 và 4.4) tính cho xã trung bình có diện tích bằng 4.000 ha). Khi tính định mức cho từng xã cụ thể thì căn cứ vào diện tích tự nhiên và mức độ khó

khăn thực tế của xã đó để tính theo công thức sau:

$M_X = M_{tbx} \times K_{dtx} \times K_{kv}$

Trong đó:

M_X là mức lao động của xã cần tính;

M_{tbx} là mức lao động của xã trung bình;

K_{dtx} hệ số quy mô diện tích cấp xã (được xác định theo khoản 1 Điều 5 Phần I của tập định mức);

K_{kv} là hệ số điều chỉnh khu vực (được xác định theo khoản 2 Điều 5 Phần I của tập định mức).

(2) Định mức tại điểm 4.1, 4.2.1 Bảng 14 tính cho 1 xã trung bình có 20 khoanh có biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất cần kiểm kê. Trường hợp xã có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 20 khoanh thì lấy mức tính cho một khoanh đất x số lượng khoanh đất có biến động trên địa bàn xã, phường, đặc khu.

(3) Định mức tại điểm 4.3 Bảng 14 tính cho 1 xã trung bình có 150 khoanh có biến động cần đối soát, xác định ranh giới ngoài thực địa. Trường hợp xã có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 150 khoanh thì lấy mức tính cho một khoanh đất x số lượng khoanh đất có biến động trên địa bàn xã, phường, đặc khu. Định mức tại mục 4.3 Bảng 14 tính cho công ngoại nghiệp, các định mức công việc còn lại là công nội nghiệp

(4) Định mức tại điểm 4.4 Bảng 14 tính cho 1 xã trung bình có 75 khoanh cần chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng và cập nhật thông tin loại đất, đối tượng sử dụng đất. Trường hợp xã có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 75 khoanh thì lấy mức tính cho một khoanh đất x số lượng khoanh đất thực tế trên địa bàn xã, phường, đặc khu.

Điều 19. Định mức dụng cụ

Bảng 12

Stt	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/xã TB)
1	Bàn làm việc	Cái	96	50,85
2	Ghế văn phòng	Cái	96	50,85

Stt	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/xã TB)
3	Tủ để tài liệu	Cái	96	50,85
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	14,13
5	Lưu điện	Cái	60	50,85
6	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	14,13
7	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	14,13
8	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	36	14,13
9	Máy tính bấm số	Cái	60	8,48
10	Thước nhựa 40cm	Cái	24	4,24
11	Thước nhựa 120cm	Cái	24	4,24
12	Cặp đựng tài liệu	Cái	24	4,24
13	Tất	Đôi	6	90
14	Mũ cứng	Cái	12	90
15	Quần áo mưa	Bộ	12	90
16	Bình đựng nước uống	Cái	12	90
17	Điện năng	kW		21,36

Điều 20. Định mức thiết bị

Bảng 13

Stt	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (kw/h)	Định mức (Ca/xã TB)
1	Máy in khổ A4	Cái	60	0,35	10
2	Máy in khổ A3	Cái	60	0,5	10
3	Máy vi tính để bàn	Cái	60	0,035	50,85
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	96	2,2	14,13
5	Máy photocopy	Cái	96	1,5	4
6	Máy in Plotter	Cái	120	0,5	0,3
7	Điện năng	KW			399,13

Điều 21. Định mức vật liệu

Bảng 14

Stt	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho 1 xã TB)
1	Băng dính to	Cuộn	2
2	Bút dạ màu	Bộ	1
3	Túi ni lông bọc tài liệu	Cái	4
4	Mực in A4 Laser	Hộp	0,5
5	Mực in A3 Laser	Hộp	0,19
6	Mực photocopy	Hộp	0,22
7	Sổ ghi chép	Quyển	2
8	Cặp 3 dây	Chiếc	5
9	Giấy A4	Ram	1
10	Giấy A3	Ram	0,5
11	Mực in Plotter	Hộp	0,03
12	Giấy in A0	Tờ	3
13	USB 4G	Cái	3

Ghi chú: Định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu tại bảng 12, 13, 14 tính cho xã trung bình có diện tích bằng 4.000 ha; khi tính mức cho từng xã cụ thể thì tính tương ứng theo công thức ở phần định mức lao động của kiểm kê đất đai cấp xã.

Mức phân bổ dụng cụ, thiết bị, vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo tỷ lệ tại bảng 15.

Bảng 15

Stt	Nội dung công việc	Tỷ lệ (%)
1	Các nội dung công việc tính cho khoanh đất	34,62
2	Tổng các nội dung công việc còn lại	65,38

Mục 2
LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CẤP XÃ

Điều 22. Định mức lao động

Bảng 16

Stt	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Định biên	Định mức (theo tỷ lệ bản đồ) (Công nhóm/ĐVT)			
				1/2000	1/5000	1/10000	1/25000
1	Tổng hợp, khái quát hóa từ bản đồ KKĐĐ	Bộ/xã	2ĐCV4	21	35	42	50
2	Biên tập, trình bày bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, chuẩn bị định dạng để phục vụ in bản đồ	Bộ/xã	1ĐCV4	10	10	12	14
3	Xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/xã	1ĐCV4	5	5	5	5
4	Hoàn thiện và in bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/xã	1ĐCV3	4	4	4	4

Ghi chú: Định mức tại Bảng 16 nêu trên tính cho xã trung bình (lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở tỷ lệ 1/2.000 tương ứng với quy mô diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 500 ha; tỷ lệ 1/5000 tương ứng với quy mô diện tích từ trên 500 ha đến 3.000 ha; tỷ lệ 1/10.000 tương ứng với quy mô diện tích trên 3.000 ha đến 12.000 ha; tỷ lệ 1/25.000 tương ứng với quy mô diện tích trên 12.000 ha). Khi tính định mức cho từng xã cụ thể thì căn cứ vào tỷ lệ bản đồ hiện trạng sử dụng đất và diện tích tự nhiên thực tế của xã đó để tính theo công thức sau:

$M_X = M_{tbx} \times K_{tlx}$

Trong đó:

M_X là mức lao động của xã cần tính;

M_{tbx} là mức lao động của xã trung bình;

K_{tlx} là hệ số tỷ lệ bản đồ cấp xã (được xác định theo khoản 3 Điều 5 Phần I của tập định mức).

Điều 23. Định mức dụng cụ

Bảng 17

Stt	Danh mục dụng cụ	Đơn vị	Thời hạn	Định mức (Ca/xã TB)			
				1/2000	1/5000	1/10000	1/25000

		tính	(tháng)				
1	Bàn làm việc	Cái	96	57	99	118	139
2	Ghế văn phòng	Cái	96	57	99	118	139
3	Giá để tài liệu	Cái	60	57	99	118	139
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	14,25	99	118	139
5	Lưu điện	Cái	60	57	99	118	139
6	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	14,25	24,75	29,5	34,75
7	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	14,25	24,75	29,5	34,75
8	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	36	14,25	99	118	139
9	Máy tính bấm số	Cái	60	3,5	3,5	3,54	4,17
10	Cặp đựng tài liệu	Cái	24	4	4	4	4
11	Đồng hồ treo tường	Cái	36	14,25	49,5	59	69,5
12	Điện năng	kW		20,52	95,9	115,08	138,09

Điều 24. Định mức thiết bị

Bảng 18

Stt	**Danh mục thiết bị**	**Đơn vị tính**	**Thời hạn (tháng)**	**Công suất** *(kW/h)*	**Định mức** (Ca/xã TB)			
					1/2000	**1/5000**	**1/10000**	**1/25000**
1	Máy vi tính để bàn	Cái	60	0,035	57	99	118	139
2	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	96	2,2	14,25	24,75	29,5	34,75
3	Máy in Plotter	Cái	60	0,4	0,8	0,8	0,8	0,8
4	Điện năng	kW			424,18	770,96	915,36	1074,96

Điều 25. Định mức vật liệu

Bảng 19

Stt	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (Ca/xã TB)			
			1/2000	1/5000	1/10000	1/25000
1	Mực in Plotter	Hộp	0,05	0,05	0,05	0,05
2	Sổ ghi chép	Quyển	0,4	0,4	0,4	0,5
3	Cặp 3 dây	Chiếc	1	1	1	1
4	Giấy in A0	Tờ	5	5	5	5
5	USB 4G	Cái	4	4	4	4

Ghi chú: Định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu trên tính cho xã trung bình (lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở tỷ lệ 1/2.000 tương ứng với quy mô diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 500 ha; tỷ lệ 1/5000 tương ứng với quy mô diện tích từ trên 500 ha đến 3.000 ha; tỷ lệ 1/10.000 tương ứng với quy mô diện tích trên 3.000 ha đến 12.000 ha; tỷ lệ 1/25.000 tương ứng với quy mô diện tích trên 12.000 ha); khi tính mức cụ thể cho từng xã thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động của mục Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã.

Chương II
KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

MỤC 1
KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Điều 26. Nội dung công việc

1. Công tác chuẩn bị

a) Tổ chức tập huấn chuyên môn cho Ủy ban nhân dân cấp xã và các sở, ban, ngành của cấp tỉnh có liên quan;

b) Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp tỉnh, hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp tỉnh; hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai kỳ trước, kết quả thống kê đất đai hằng năm trong kỳ kiểm kê đất đai của cấp tỉnh và các tài liệu khác có liên quan;

c) Xác định phạm vi kiểm kê đất đai ở cấp tỉnh theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT;

d) Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu thu thập để sử dụng cho kiểm kê đất đai.

2. Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đối với các trường hợp có thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong kỳ kiểm kê đất đai đối với tổ chức trong nước; tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc; người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao vào Danh sách các trường hợp biến động trong kỳ kiểm kê đất đai để gửi Ủy ban nhân dân cấp xã trừ các đơn vị hành chính đã xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai sử dụng đồng bộ ở các cấp.

3. In tài liệu phục vụ cho kiểm kê đất đai.

4. Tiếp nhận kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã và kết quả kiểm kê đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến:

a) Rà soát, kiểm tra kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã về tính đầy đủ và nội dung kiểm kê đất đai theo quy định; chỉ đạo cấp xã chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai (nếu có).

b) Rà soát, đối chiếu số liệu đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến với số liệu do địa phương tổng hợp; trường hợp số liệu có sự sai lệch thì đề nghị Bộ Quốc phòng và Bộ Công an xem xét để thống nhất.

5. Xử lý, tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai của cấp tỉnh, lập các biểu định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều 5 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT và xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất theo quy định tại khoản 6 Điều 10 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT.

6. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất và xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh theo quy định tại các điều 16, 17, 18 và 19 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT.

7. Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp tỉnh với nội dung chính:

a) Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; tình hình tổ chức thực hiện, nguồn số liệu, tài liệu sử dụng để tổng hợp kiểm kê đất đai tại cấp tỉnh; đánh giá độ tin cậy của tài liệu, số liệu thu thập;

b) Đánh giá hiện trạng sử dụng đất; tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp tỉnh; phân tích nguyên nhân biến động về sử dụng đất của năm kiểm kê đất đai với số liệu của 02 kỳ kiểm kê đất đai gần nhất;

c) Đánh giá đối với trường hợp thay đổi về địa giới đơn vị hành chính, việc chưa thống nhất về địa giới đơn vị hành chính (nếu có);

d) Đề xuất, kiến nghị biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng đất.

8. Kiểm tra, nghiệm thu kết quả kiểm kê đất đai của cấp tỉnh.

9. Hoàn thiện, phê duyệt kết quả kiểm kê đất đai của cấp tỉnh

10. Chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp tỉnh trong trường hợp Bộ Nông nghiệp và Môi trường đề nghị theo quy định tại khoản 3 Điều 13 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT. Hoàn thiện, phê duyệt kết quả kiểm kê đất đai của cấp tỉnh. In sao và giao nộp kết quả kiểm kê đất đai theo quy định tại khoản 3 và điểm b khoản 5 Điều 23 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT.

11. In sao và giao nộp kết quả kiểm kê đất đai theo quy định.

Điều 27. Định mức lao động

Bảng 20

Stt	Nội dung công việc	Đvt	Định biên	Định mức (Công nhóm/ĐVT)
1	Công tác chuẩn bị			
1.1	Tổ chức tập huấn chuyên môn cho Ủy ban nhân dân cấp xã và các sở, ban, ngành của cấp tỉnh có liên quan	Bộ/tỉnh	1ĐCV3	23,92
1.2	Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp tỉnh, hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp tỉnh; hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai kỳ trước, kết quả thống kê đất đai hằng năm trong kỳ kiểm kê đất đai của cấp tỉnh và các tài liệu khác có liên quan	Bộ/tỉnh	2ĐCV3	14,35
1.3	Rà soát phạm vi địa giới hành chính cấp tỉnh để xác định trường hợp đường địa	Bộ/tỉnh	2ĐCV3	23,92

Stt	Nội dung công việc	Đvt	Định biên	Định mức (Công nhóm/ĐVT)
	giới hành chính đang có tranh chấp hoặc không thống nhất giữa hồ sơ địa giới với thực địa và làm việc với UBND các tỉnh có liên quan để thống nhất xác định phạm vi, trách nhiệm kiểm kê của từng bên (nếu có)			
1.4	Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu thu thập đê sử dụng cho kiểm kê đất đai	Bộ/tỉnh	2ĐCV3	14,35
2	Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đối với các trường hợp có thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong kỳ kiểm kê đất đai đối với tổ chức trong nước; tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc; người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao vào Danh sách các trường hợp biến động trong kỳ kiểm kê đất đai để gửi Ủy ban nhân dân cấp xã trừ các đơn vị hành chính đã xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai sử dụng đồng bộ ở các cấp	Thửa/tỉnh	1ĐCV3	45,60
3	In tài liệu phục vụ cho kiểm kê đất đai	Bộ/tỉnh	1ĐCV3	4,78
4	Tiếp nhận kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã và kết quả kiểm kê đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến			
4.1	Rà soát, kiểm tra kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã về tính đầy đủ và nội dung kiểm kê đất đai theo quy định; chỉ đạo cấp xã chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai (nếu có)	Bộ/tỉnh	2ĐCV3	129,16

Stt	Nội dung công việc	Đvt	Định biên	Định mức (Công nhóm/ĐVT)
4.2	Rà soát, đối chiếu số liệu đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng, Bộ Công an chuyển đến với số liệu do địa phương tổng hợp; trường hợp số liệu có sự sai lệch thì đề nghị Bộ Quốc phòng và Bộ Công an xem xét để thống nhất	Bộ/tỉnh	2ĐCV3	52,62
5	Xử lý, tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai của cấp tỉnh, lập các biểu quy định và xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất	Bộ/tỉnh	2ĐCV3	236,79
6	Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp tỉnh			
6.1	Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; tình hình tổ chức thực hiện, nguồn số liệu, tài liệu sử dụng để tổng hợp kiểm kê đất đai tại cấp tỉnh; đánh giá độ tin cậy của tài liệu, số liệu thu thập	Bộ/tỉnh	2ĐCV3	19,13
6.2	Đánh giá hiện trạng sử dụng đất; tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp tỉnh; phân tích nguyên nhân biến động về sử dụng đất của năm kiểm kê đất đai với số liệu của 02 kỳ kiểm kê đất đai gần nhất	Bộ/tỉnh	2ĐCV3	19,13
6.3	Đánh giá đối với trường hợp thay đổi về địa giới đơn vị hành chính, việc chưa thống nhất về địa giới đơn vị hành chính (nếu có)	Bộ/tỉnh	2ĐCV3	4,78
6.4	Đề xuất, kiến nghị biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng đất	Bộ/tỉnh	2ĐCV3	4,78
7	Kiểm tra, nghiệm thu kết quả kiểm kê đất đai của cấp tỉnh	Bộ/tỉnh	1ĐCV3	2,39
8	Hoàn thiện, phê duyệt kết quả kiểm kê đất đai của cấp tỉnh	Bộ/tỉnh	1ĐCV3	2,39
9	Chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp tỉnh trong trường	Bộ/tỉnh	1ĐCV3	2,39

Stt	Nội dung công việc	Đvt	Định biên	Định mức (Công nhóm/ĐVT)
	hợp Bộ Nông nghiệp và Môi trường đề nghị theo quy định			
11	In sao và giao nộp kết quả kiểm kê đất đai theo quy định	Bộ/tỉnh	1ĐCV3	2,39

Ghi chú:

(1) Định mức tại Bảng 34 nêu trên (không bao gồm công việc tại mục 2) đã xác định theo điều kiện thực tế của Thành phố Hồ Chí Minh.

(2) Định mức tại mục 2 Bảng 34 tính cho 1.140 thửa có biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng được giao quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong năm kiểm kê. Khi lập dự toán kinh phí của nhiệm vụ thì lấy mức tính cho một thửa đất x số lượng thửa có biến động thực tế của tổ chức trong nước; tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc; người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 28. Định mức dụng cụ

Bảng 21

Stt	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/tỉnh)
1	Bàn làm việc	Cái	96	673
2	Ghế văn phòng	Cái	96	673
3	Tủ để tài liệu	Cái	96	673
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	186,98
5	Lưu điện	Cái	60	673
6	Máy hút ẩm 1,5 kW	Cái	60	186,98
7	Máy hút bụi 2 kW	Cái	60	186,98
8	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	186,98
9	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	186,98

10	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	36	186,98
11	Máy tính bấm số	Cái	60	112
12	Đồng hồ treo tường	Cái	36	186,98
13	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (2T)	Cái	36	266,92
14	Điện năng	kW		5.779,93

Điều 29. Định mức thiết bị

Bảng 22

Stt	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (kw/h)	Định mức (Ca/tỉnh)
1	Máy in khổ A3	Cái	60	0,5	9,57
2	Máy in khổ A4	Cái	60	0,35	9,57
3	Máy vi tính để bàn	Cái	60	0,035	985,42
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	96	2,2	259,51
5	Máy chiếu	Cái	96	0,5	9,57
6	Máy photocopy	Cái	96	1,5	9,57
7	Điện năng	kW			5.445,74

Điều 30. Định mức vật liệu

Bảng 23

Stt	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho tỉnh)
1	Mực in A3 Laser	Hộp	0,96
2	Mực in A4 Laser	Hộp	2,39
3	Mực photocopy	Hộp	0,72
4	Sổ ghi chép	Quyển	9,57
5	Cặp 3 dây	Chiếc	23,92
6	Giấy A4	Ram	4,78
7	Giấy A3	Ram	0,96

Phân bổ dụng cụ, thiết bị, vật liệu theo nội dung công việc kiểm kê đất đai Thành phố Hồ Chí Minh phân bổ theo bảng sau:

Bảng 24

Stt	Nội dung công việc	Tỷ lệ (%)
1	Các nội dung công việc tính theo thửa/tỉnh	4,06
2	Tổng các nội dung công việc còn lại	95,94

MỤC 2
LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Điều 31. Định mức lao động

Bảng 25

Stt	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Định biên	Định mức (Công nhóm/ĐVT)
1	Lập kế hoạch biên tập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh	Bộ/tỉnh	1ĐCV5	5,45
2	Tích hợp, tiếp biên, tổng hợp, khái quát hóa bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã			
2.1	Tích hợp, tiếp biên các mảnh bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Bộ/tỉnh	1ĐCV4	11,99
2.2	Tổng hợp, khái quát hóa các yếu tố nội dung bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/tỉnh	2ĐCV5	54,50
2.3	Biên tập và trình bày bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/tỉnh	1ĐCV5	15,26
3	Xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/tỉnh	1ĐCV4	5,45
4	Hoàn thiện và in bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh	Bộ/tỉnh	1ĐCV4	5,45

Điều 32. Định mức dụng cụ

Bảng 26

Stt	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/tỉnh)
1	Bàn làm việc	Cái	96	152,6

Stt	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/tỉnh)
2	Ghế văn phòng	Cái	96	152,6
3	Tủ để tài liệu	Cái	60	152,6
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	38,15
5	Lưu điện	Cái	60	152,6
6	Máy hút ẩm 1,5kW	Cái	60	7,63
7	Máy hút bụi 2kW	Cái	60	7,63
8	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	38,15
9	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	38,15
10	Đèn neon 0,04kW	Bộ	36	152,6
11	Máy tính bấm số	Cái	60	6,21
12	Hòm đựng tài liệu	Cái	60	5,45
13	Cặp đựng tài liệu	Cái	24	5,45
14	Thước nhựa 120 cm	Cái	24	4,36
15	Đồng hồ treo tường	Cái	36	76,3
16	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (2T)	Cái	36	68,67
17	Điện năng	kW		320,00

Điều 33. Định mức thiết bị

Bảng 27

Stt	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (kW/h)	Định mức (Ca/tỉnh)
1	Máy vi tính	Cái	60	0,035	152,6
2	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	96	2,2	38,15
3	Máy chiếu	Cái	96	0,5	2,73
4	Máy tính xách tay	Cái	60	0,035	2,73
5	Máy in Plotter	Cái	60	0,4	1,09
6	Điện năng	kW			765,81

Điều 34. Định mức vật liệu

Bảng 28

Stt	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho tỉnh)
1	Băng dính to	Cuộn	0,33
2	Mực in Plotter	Hộp	0,05
3	Sổ ghi chép	Quyển	0,55
4	Cặp 3 dây	Chiếc	0,55
5	Giấy in A0	Tờ	5,45

Ghi chú: Định mức tại các bảng 25, 26, 27, 28 nêu trên tính cho lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất Thành phố Hồ Chí Minh tỷ lệ 1/100.000./.